

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 13/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-KT ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh về việc chủ trương bổ sung khối lượng phát sinh của gói thầu số 01: San nền thuộc công trình Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Thông báo số 16/TB-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch phát triển quỹ đất của tỉnh năm 2020 và giải quyết một số vướng mắc trong công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Căn cứ Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Dự án: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D;

Theo đề nghị của Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 294/TTr-BGPMB ngày 18/9/2020; Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 416/SXD-HTKTTĐ ngày 09/9/2020; Báo cáo thẩm định của Sở Công Thương tại Văn bản số 1094/SCT-QLNL ngày 26/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D.
- 2. Nhóm dự án:** Dự án nhóm C.
- 3. Loại và cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
- 4. Cấp quyết định đầu tư:** UBND tỉnh Bình Định.
- 5. Chủ đầu tư:** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định.
- 6. Tổ chức thẩm định:** Sở Xây dựng và Sở Công Thương Bình Định.
- 7. Đơn vị tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đầu tư xây dựng:** Liên danh Công ty TNHH Lê Nguyễn - Công ty TNHH Phát triển công nghệ Việt Long.
- 8. Địa điểm xây dựng:** Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn.
- 9. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:**

Điều chỉnh, bổ sung các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo quy mô điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 06/02/2020; theo chủ trương của UBND tỉnh tại Thông báo số 16/TB-UBND ngày 12/02/2020 và Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Dự án: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D, như sau:

a) Điều chỉnh cục bộ cao độ san nền các nút giao nằm trên tuyến đường Trưng Quỳnh nhằm tận dụng lại mặt đường BTXM hiện trạng.

b) Điều chỉnh lộ giới đường dân sinh số 1 từ 3m sang 5,7m-5,5m (mặt đường: 4,2m-4m, vỉa hè + tường chắn: 1,5m). Kết cấu mặt đường BTXM M250 đá 2x4 dày 16cm, lót lớp đệm giấy dầu, nền đường K98 dày 30cm.

c) Xây dựng tường chắn dọc đường dân sinh số 1 thay cho mái ta luy gia cố đá học; xây dựng tường chắn dọc khu dân cư hiện trạng cuối đường dân sinh số 1 với kết cấu BTXM M200 đá 2x4.

d) Điều chỉnh cao độ tuyến đường Trưng Quỳnh cho phù hợp cao độ điều chỉnh cục bộ quy hoạch. Không xây dựng tường chắn mái dốc 2 bên đường Trưng Quỳnh từ nút N17 đến Nút N18; giảm tường chắn đường dân sinh số 2 do đã điều chỉnh quy hoạch cục bộ. Điều chỉnh cao độ đỉnh hố ga hệ thống thoát nước mưa, nước thải cho phù hợp với cao độ điều chỉnh các nút giao đường Trưng Quỳnh. Điều chỉnh rãnh thoát nước dọc đường dân sinh số 1, thu nước mặt đường, bổ sung cốt thép rãnh + tấm đan chịu lực.

đ) Bổ sung lớp cấp phối đồi chọn lọc K98 dày 30cm các phạm vi các tuyến đường còn lại chưa thi công: Đường A1, A2, A3, A4, A5, A8, phù hợp với tình hình địa chất hiện trạng khu vực.

e) Điều chỉnh thay bó vỉa bằng kết cấu đá Granite thuộc phạm vi các đoạn tuyến chưa thi công (*từ cắt ngang đường A6*) với tổng chiều dài: L=3.000m.

g) Điều chỉnh hệ thống điện đi ngầm thay thế hệ thống điện đi nổi theo thiết kế đã duyệt (khu vực từ Công ty TNHH Hòa Bình đến Xí nghiệp Hạt điều), cụ thể như sau:

- Phần đường dây 22kV: Di dời đường dây 22kV hạ ngầm từ cột C19 đến C26 thuộc xuất tuyến 471/QNH2, đi ngầm với tổng chiều dài tuyến Lt = 528m, sử dụng cáp ngầm trung áp 24kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 24kV-M(1x240)mm². Xây dựng mới đường dây 22kV đi ngầm cấp điện cho các trạm biến áp, với tổng chiều dài tuyến Lt=170m, sử dụng cáp ngầm trung áp 24kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 24kV-M(1x95)mm².

- Phần trạm biến áp: Xây dựng mới 02 trạm biến áp 3 pha: 400kVA-22/0,4kV, 250kVA-22/0,4kV; di dời TBA kho Vĩnh Sơn 160kVA-22/0,4kV; trạm đặt ngoài trời, máy biến áp đặt trên bệ thép kiểu búp sen.

- Phần đường dây 0,4kV: Xây dựng mới đường dây 0,4kV, đi ngầm với tổng chiều dài tuyến Lt=1.697m, sử dụng cáp ngầm hạ áp 0,6kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x95)mm²-0,6/1kV. Cải tạo đường dây 0,4kV đi nổi lộ Tây TBA kho Vĩnh Sơn, sử dụng cáp nhôm vặn xoắn ABC (4x95)mm²-0,6/1kV.

- Phần đường dây chiếu sáng: Xây dựng mới đường dây chiếu sáng, đi ngầm với tổng chiều dài tuyến Lt = 1.215m, sử dụng cáp ngầm hạ áp 0,6kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16)mm²-0,6/1kV.

- Các phụ kiện, vật tư, vật liệu đường dây theo yêu cầu kỹ thuật của Điện lực Quy Nhơn tại Văn bản số 156/ĐLQN-KHKT ngày 27/3/2020.

h) Bổ sung khối lượng phá dỡ phần bê tông nền, sàn hiện trạng của nhà kho Xí nghiệp thực phẩm Quy Nhơn theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 1944/UBND-KT ngày 17/4/2019; theo đó, bổ sung khối lượng đất san nền bù vào phần bê tông nền chiếm chỗ và xây dựng hoàn trả tường móng tiếp giáp kho xưởng hiện trạng.

k) Điều chỉnh kết cấu áo đường A7 để phù hợp với địa chất hiện trạng, cụ thể: Thay lớp đất nền đường hiện trạng (lớp đất K98) theo hồ sơ thiết kế được duyệt bằng lớp cấp phối đá dăm Dmax 37.5 dày 30cm, theo Biên bản xử lý kỹ thuật hiện trường ngày 19/7/2019.

l) Chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án đã tổ chức thực hiện rà soát khối lượng, chi phí đã thực hiện của hạng mục hệ thống điện phân nổi và đã tổng hợp chi phí xây dựng đầu tư bổ sung theo ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 416/SXD-HTKTTĐ ngày 09/9/2020.

m) Các nội dung khác về quy mô đầu tư xây dựng vẫn thực hiện theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 26/6/2017, Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 và Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh.

10. Tiêu chuẩn áp dụng cho các hạng mục công trình: Theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

11. Giá trị dự toán phê duyệt bổ sung: 18.986.446.000 đồng (Mười tám tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Trong đó:

DVT: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị dự toán phê duyệt điều chỉnh bổ sung
1	Chi phí xây dựng	14.204.890.302
<i>a</i>	<i>San nền (công tác chuẩn bị mặt bằng)</i>	<i>0</i>
<i>b</i>	<i>San nền</i>	<i>607.622.730</i>
<i>c</i>	<i>Giao thông</i>	<i>3.560.702.000</i>
<i>d</i>	<i>Thoát nước mưa</i>	<i>185.649.000</i>
<i>đ</i>	<i>Thoát nước thải</i>	<i>16.236.000</i>
<i>e</i>	<i>Cấp nước sinh hoạt + PCCC</i>	<i>0</i>
<i>g</i>	<i>Hệ thống điện</i>	<i>9.834.680.572</i>
2	Chi phí thiết bị	2.514.204.576
	<i>Phần hệ thống điện</i>	<i>2.514.204.576</i>
3	Chi phí QLDA	423.892.509

4	Chi phí tư vấn ĐTXD	1.077.291.711
5	Chi phí khác	367.766.366
6	Chi phí dự phòng	398.401.436
	Tổng cộng	18.986.446.900
	Làm tròn	18.986.446.000

(Chi tiết theo hồ sơ dự toán điều chỉnh, bổ sung do Tư vấn lập đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 416/SXD-HTKTTĐ ngày 09/9/2020 và Sở Công Thương thẩm định tại Văn bản số 1094/SCT-QLNL ngày 26/8/2020)

12. Tổng dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung: 69.930.097.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, chín trăm ba mươi triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng), giữ nguyên Tổng mức đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020.

DVT: đồng

STT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh	Tổng dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
(1)	(2)		(4)
1	Chi phí xây dựng	56.052.928.000	55.767.742.906
2	Chi phí thiết bị	4.009.716.000	3.907.346.735
3	Chi phí QLDA	1.213.413.000	1.282.430.246
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	3.093.967.000	3.414.304.985
5	Chi phí khác	2.918.629.000	2.813.789.289
6	Chi phí dự phòng	2.641.444.000	2.744.482.839
	Tổng cộng	69.930.097.000	69.930.097.000
	Làm tròn	69.930.097.000	69.930.097.000

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý (nguồn thu cho ngân sách thông qua hình thức bán đấu giá quyền sử dụng đất của dự án).

14. Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2021.

15. Các nội dung khác: Các nội dung khác về quy mô đầu tư xây dựng vẫn thực hiện theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 26/6/2017, Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 và Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp thu các ý kiến của cơ quan thẩm định, tổ chức triển khai các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 26/6/2017, Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 và Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh. Các nội dung khác không phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này thì vẫn thực hiện theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 26/6/2017, Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 và Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- CVP, PVPQT;
- Lưu: VT, K14, K17.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC CHI TIẾT GIÁ TRỊ PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Công trình: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2020 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư được phê duyệt theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	Tổng dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt (*)	Giá trị theo các Hợp đồng thi công xây lắp	Giá trị dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung			Giá trị dự toán xây dựng sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)=(4)+(8)/(5)+(8)
1	Chi phí xây dựng	56.052.928.000	40.536.196.246	41.562.852.604	18.579.989.935	-4.375.099.633	14.204.890.302	55.767.742.906
a	San nền (công tác chuẩn bị mặt bằng)		5.206.448.036	5.206.442.514	0		0	
b	San nền		1.527.244.626	1.527.145.021	607.622.730		607.622.730	
c	Giao thông		11.234.462.489	11.797.163.994	3.560.702.000		3.560.702.000	
d	Thoát nước mưa		8.588.232.650	8.588.086.000	185.649.000		185.649.000	
đ	Thoát nước thải		4.451.431.430	4.450.658.000	16.236.000		16.236.000	
e	Cấp nước sinh hoạt + PCCC		1.403.841.104	1.464.983.000	0		0	
g	Hệ thống điện		8.124.535.913	8.528.273.841	14.209.780.205	-4.375.099.633	9.834.680.572	
2	Chi phí thiết bị điện	4.009.716.000	1.327.717.379	1.393.142.159	3.158.087.443	-643.882.867	2.514.204.576	3.907.346.735
3	Chi phí QLDA	1.213.413.000	858.537.737		423.892.509		423.892.509	1.282.430.246
4	Chi phí Tư vấn	3.093.967.000	2.337.013.274		1.077.291.711		1.077.291.711	3.414.304.985
5	Chi phí khác	2.918.629.000	2.538.434.053		556.174.366	-188.408.000	367.766.366	2.813.789.289
	Trong đó: Chi phí hạng mục chung		1.365.169.633	1.272.758.503				

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư được phê duyệt theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	Tổng dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt (*)	Giá trị theo các Hợp đồng thi công xây lắp	Giá trị dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung			Giá trị dự toán xây dựng sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)=(4)+(8)/ (5)+(8)
	- Các hạng mục xây lắp:		972.379.810	901.882.503				
	+ San nền (công tác chuẩn bị mặt bằng) và San nền			186.994.503				
	+ Giao thông			322.034.000				
	+ Thoát nước mưa + Thoát nước thải			351.000.000				
	+ Cấp nước sinh hoạt + PCCC			41.854.000				
	- Hạng mục điện		392.789.823	370.876.000		-188.408.000		
6	Chi phí dự phòng	2.641.444.000	2.346.081.403	1.018.327.872	398.401.436		398.401.436	2.744.482.839
	- Các hạng mục xây lắp:			1.018.327.872				
	+ San nền (công tác chuẩn bị mặt bằng) và San nền			346.785.172				
	+ Giao thông			0				
	+ Thoát nước mưa + Thoát nước thải			671.542.700				
	+ Cấp nước sinh hoạt + PCCC			0				
	- Hạng mục điện			0				

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư được phê duyệt theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	Tổng dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt (*)	Giá trị theo các Hợp đồng thi công xây lắp	Giá trị dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung			Giá trị dự toán xây dựng sau điều chỉnh, bổ sung
					Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)=(4)+(8)/ (5)+(8)
	Tổng cộng	69.930.097.000	49.943.980.092	43.974.322.635	24.193.837.400	-5.207.390.500	18.986.446.900	69.930.097.000
	Làm tròn	69.930.097.000	49.943.980.000	43.974.323.000	24.193.837.000	-5.207.390.000	18.986.446.000	69.930.097.000